

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 4 năm 2010

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 4 NĂM 2010 SO VỚI				Bình quân 4 tháng đầu năm 2010 so với 4 tháng đầu năm 2009
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 4 năm 2009</i>	<i>Tháng 12 năm 2009</i>	<i>Tháng 03 năm 2010</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,56	110,21	104,52	100,17	109,63
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,30	110,72	106,04	99,49	110,33
1- Lương thực	111,83	111,30	104,81	98,03	113,60
2- Thực phẩm	108,73	110,84	106,73	99,56	109,35
3- Ăn uống ngoài gia đình	112,58	110,85	105,53	100,44	110,52
II, Đồ uống và thuốc lá	108,90	108,91	104,27	100,33	108,64
III, May mặc, mũ nón, giày dép	105,67	107,40	103,43	100,37	106,93
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	117,06	119,00	107,98	102,60	116,58
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,96	105,70	102,14	100,42	105,53
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	101,49	103,29	101,34	100,31	103,10
VII, Giao thông	113,32	120,81	103,34	100,14	119,83
VIII, Bưu chính viễn thông	93,60	95,77	98,34	99,97	95,92
IX, Giáo dục	102,89	110,53	100,80	100,13	110,37
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	105,39	105,13	103,42	100,36	103,08
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	111,40	113,89	106,11	100,34	113,41
 CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	 136,14	 133,89	 95,47	 99,20	 141,60
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,86	107,86	101,22	99,72	108,67

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng